

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện công tác bảo  
vệ rừng, phát triển rừng thuộc Chương trình mục tiêu phát triển  
Lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2021**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 75/2015/NĐ-CP (NĐ75) ngày 09/9/2015 về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 – 2020; số 119/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 về một số chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020; số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và hỗ trợ đầu kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với công ty nông, lâm nghiệp; số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 về việc ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng; số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 - 2020; số 120/QĐ-TTg (QĐ120) ngày 22/01/2015 về phê duyệt đề án bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2015 - 2020; số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 890/QĐ-TTg ngày 07/6/2021 về việc bổ sung kinh phí cho công tác bảo vệ và phát triển rừng năm 2021 (phần kinh phí chi thường xuyên bố trí cho Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020);*

*Căn cứ Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày*

*16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;*

*Căn cứ Thông tư số 62/2018/TT-BTC ngày 30/7/2018 của Bộ Tài Chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;*

*Căn cứ Công văn số 1152/BNN-TCLN ngày 26/02/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về chính sách bảo vệ và phát triển rừng năm 2021;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 7779/STC-TCDN ngày 10/12/2021 (kèm theo biên bản liên ngành Tài chính - Nông nghiệp và PTNT ngày 08/12/2021).*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện công tác bảo vệ rừng, phát triển rừng thuộc Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2021, với các nội dung chính sau:

### **1. Nguyên tắc phân bổ**

- Phân bổ 100% số kinh phí Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững.

- Thứ tự các hoạt động ưu tiên hỗ trợ kinh phí theo quy định tại Điều 7, Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020.

- Mức hỗ trợ bảo vệ rừng, hỗ trợ khoán bảo vệ rừng cho diện tích rừng đặc dụng, phòng hộ và rừng tự nhiên là rừng sản xuất thuộc đối tượng Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững bình quân là 49.000 đồng/ha.

- Kinh phí quản lý, kiểm tra nghiệm thu hợp đồng khoán bảo vệ rừng và kinh phí hoạt động của Văn phòng Thường trực Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Thanh Hóa thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 13, Thông tư số 62/2018/TT-BTC ngày 30/7/2018 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016- 2020.

Riêng đối với diện tích rừng thuộc đối tượng khoán bảo vệ rừng do UBND thành phố Thanh Hóa, UBND huyện Đông Sơn, UBND huyện Hoằng Hóa, UBND thành phố Sầm Sơn là chủ dự án có khối lượng diện tích ít, kinh phí dự kiến cân đối, bố trí quá thấp; giao UBND thành phố Thanh Hóa, UBND huyện Đông Sơn, UBND huyện Hoằng Hóa, UBND thành phố Sầm Sơn chủ động cân đối bố trí kinh phí từ ngân sách huyện, thành phố để hỗ trợ cho công tác bảo vệ rừng, đảm bảo khả thi, hiệu quả.

2. Kinh phí phân bổ đợt này: 11.200 triệu đồng (*Mười một tỷ hai trăm triệu đồng*).

a) Kinh phí khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng: 10.244,5 triệu đồng; trong đó:

- Khoán, hỗ trợ bảo vệ rừng đặc dụng: 2.145,3 triệu đồng.
- Khoán, hỗ trợ bảo vệ rừng phòng hộ: 5.274,4 triệu đồng.
- Khoán, hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 2.824,8 triệu đồng

b) Hỗ trợ kinh phí quản lý, kiểm tra nghiệm thu hợp đồng khoán bảo vệ rừng: 717,1 triệu đồng.

c) Kinh phí hoạt động của Văn phòng Thường trực Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững tỉnh Thanh Hóa (Chi cục Kiểm lâm): 238,4 triệu đồng.

3. Nguồn kinh phí: Từ nguồn vốn Trung ương bổ sung cho công tác bảo vệ và phát triển rừng năm 2021 (phần kinh phí chi thường xuyên bố trí cho Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020) trên địa bàn tỉnh.

*(Chi tiết có Phụ biểu số I và số II kèm theo)*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

1. Giao các đơn vị (chủ dự án cơ sở) căn cứ khối lượng và kinh phí được phân bổ cho các hạng mục lâm sinh thuộc Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững năm 2021 để lập hồ sơ, dự toán chi tiết triển khai thực hiện và gửi Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính theo dõi, quản lý; chấp hành đầy đủ, nghiêm túc, đảm bảo đúng tiến độ thời gian, đúng mục đích, đối tượng, không trùng lặp theo quy định tại Quyết định số 890/QĐ-TTg ngày 07/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; hướng dẫn của Tổng cục Lâm nghiệp - Bộ Nông nghiệp và PTNT tại Công văn số 883/TCLN-KHTC ngày 02/7/2021 và quản lý, sử dụng nguồn kinh phí, thanh quyết toán theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh và các chủ dự án cơ sở thực hiện các thủ tục nghiệp vụ thông báo vốn và mục tiêu thực hiện; kiểm tra, thanh quyết toán vốn thực hiện năm 2021 cho các đơn vị, đảm bảo đúng nguyên tắc, thời gian, đối tượng và chấp hành đầy đủ các quy định khác của pháp luật liên quan theo quy định. Đồng thời, chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT để hướng dẫn UBND thành phố Thanh Hóa, UBND huyện Đông Sơn, UBND huyện Hoàng Hóa, UBND thành phố Sầm Sơn chủ động cân đối, bố trí kinh phí từ ngân sách huyện, thành phố để hỗ trợ cho các đối tượng nhận khoán bảo vệ rừng theo quy định.

3. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục rà soát, đầu mối chặt chẽ với các Bộ, ban, ngành Trung ương để được bổ sung kinh phí; trên cơ sở đó, tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh cân đối, bố trí kinh phí, đảm bảo mức hỗ trợ nhận khoán bảo vệ rừng phù hợp theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Giao UBND thành phố Thanh Hóa, UBND huyện Đông Sơn, UBND huyện Hoằng Hóa, UBND thành phố Sầm Sơn chủ động cân đối, bố trí kinh phí từ ngân sách cấp huyện để hỗ trợ cho các đối tượng nhận khoán bảo vệ rừng, đảm bảo khả thi, hiệu quả, đúng quy định.

5. Giao các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Lao động, Thương binh và Xã hội, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các sở, ngành, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao để theo dõi, kiểm tra, giám sát, hướng dẫn các chủ dự án cơ sở thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các chủ dự án và Thủ trưởng các ngành, các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 Quyết định (để thực hiện);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (b/cáo);
- Lưu: VT, NN.

(MC129.12.21)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Đức Giang**

**Phụ biểu số I:****PHƯƠNG ÁN****Phân bổ kinh phí vốn sự nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu  
phát triển Lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2021**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021  
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính : Triệu đồng

| TT        | Đơn vị                                | Tổng cộng | Trong đó:                              |                                    |                                                                    | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------|-----------|----------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------|
|           |                                       |           | Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu | Kinh phí khoán, hỗ trợ bảo vệ rừng | Kinh phí hoạt động của Văn phòng Thường trực Chương trình cấp tỉnh |         |
| TỔNG CỘNG |                                       | 11.200,0  | 717,1                                  | 10.244,5                           | 238,4                                                              |         |
| 1         | UBND huyện Quan Sơn                   | 1.515,5   | 99,1                                   | 1.416,4                            |                                                                    |         |
| 2         | UBND huyện Quan Hóa                   | 596,5     | 39,0                                   | 557,5                              |                                                                    |         |
| 3         | UBND huyện Bá Thước                   | 969,3     | 63,4                                   | 905,9                              |                                                                    |         |
| 4         | UBND huyện Lang Chánh                 | 356,8     | 23,3                                   | 333,5                              |                                                                    |         |
| 5         | UBND huyện Thường Xuân                | 390,9     | 25,6                                   | 365,3                              |                                                                    |         |
| 6         | UBND huyện Như Xuân                   | 142,1     | 9,3                                    | 132,8                              |                                                                    |         |
| 7         | UBND huyện Ngọc Lặc                   | 81,5      | 5,3                                    | 76,2                               |                                                                    |         |
| 8         | UBND huyện Thạch Thành                | 164,8     | 10,8                                   | 154,0                              |                                                                    |         |
| 9         | UBND huyện Cẩm Thủy                   | 288,6     | 18,9                                   | 269,7                              |                                                                    |         |
| 10        | UBND huyện Triệu Sơn                  | 64,1      | 4,2                                    | 59,9                               |                                                                    |         |
| 11        | UBND huyện Nga Sơn                    | 18,2      | 1,2                                    | 17,0                               |                                                                    |         |
| 12        | UBND huyện Hậu Lộc                    | 39,1      | 2,6                                    | 36,5                               |                                                                    |         |
| 13        | Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn    | 667,0     | 43,6                                   | 623,4                              |                                                                    |         |
| 14        | Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh  | 474,3     | 31,0                                   | 443,3                              |                                                                    |         |
| 15        | Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân | 438,4     | 28,7                                   | 409,7                              |                                                                    |         |
| 16        | Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng  | 309,4     | 20,2                                   | 289,2                              |                                                                    |         |
| 17        | Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh   | 293,6     | 19,2                                   | 274,4                              |                                                                    |         |
| 18        | Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành | 327,1     | 21,4                                   | 305,7                              |                                                                    |         |
| 19        | Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn    | 240,6     | 15,7                                   | 224,9                              |                                                                    |         |
| 20        | Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En      | 344,5     | 22,5                                   | 322,0                              |                                                                    |         |
| 21        | Ban quản lý Khu BTTN Pù Hu            | 262,2     | 17,2                                   | 245,0                              |                                                                    |         |
| 22        | Ban quản lý Khu BTTN Pù Luông         | 606,9     | 39,7                                   | 567,2                              |                                                                    |         |
| 23        | Ban quản lý Khu BTTN Xuân Liên        | 1.017,4   | 66,6                                   | 950,8                              |                                                                    |         |
| 24        | Ban quản lý Khu DTLSVH Hàm Rồng       | 10,5      | 0,7                                    | 9,8                                |                                                                    |         |
| 25        | Ban quản lý Khu DTLS Lam Kinh         | 7,4       | 0,5                                    | 6,9                                |                                                                    |         |
| 26        | Đồn Biên phòng Quang Chiểu            | 128,7     | 8,4                                    | 120,3                              |                                                                    |         |
| 27        | Đồn Biên phòng Tam Chung              | 57,6      | 3,8                                    | 53,8                               |                                                                    |         |
| 28        | Đồn Biên phòng Pù Nhi                 | 76,6      | 5,0                                    | 71,6                               |                                                                    |         |
| 29        | Đồn Biên phòng Trung Lý               | 62,9      | 4,1                                    | 58,8                               |                                                                    |         |

| TT | Đơn vị                                                         | Tổng cộng | Trong đó:                              |                                    |                                                                    | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------|
|    |                                                                |           | Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu | Kinh phí khoán, hỗ trợ bảo vệ rừng | Kinh phí hoạt động của Văn phòng Thường trực Chương trình cấp tỉnh |         |
| 30 | Đồn Biên phòng Tén Tán                                         | 91,7      | 6,0                                    | 85,7                               |                                                                    |         |
| 31 | Đồn Biên phòng Na Mèo                                          | 245,5     | 16,1                                   | 229,4                              |                                                                    |         |
| 32 | Đồn Biên phòng Tam Thanh                                       | 266,8     | 17,5                                   | 249,3                              |                                                                    |         |
| 33 | Đồn Biên phòng Mường Mìn                                       | 140,2     | 9,2                                    | 131,0                              |                                                                    |         |
| 34 | Đồn Biên phòng Hiền Kiệt                                       | 52,4      | 3,4                                    | 49,0                               |                                                                    |         |
| 35 | Đồn Biên phòng Yên Khương                                      | 98,3      | 6,4                                    | 91,9                               |                                                                    |         |
| 36 | Đồn Biên phòng Bát Mọt                                         | 102,3     | 6,7                                    | 95,6                               |                                                                    |         |
| 37 | Sư đoàn 390                                                    | 11,9      | 0,8                                    | 11,1                               |                                                                    |         |
| 38 | Văn phòng Thường trực Chương trình cấp tỉnh (Chi cục Kiểm lâm) | 238,4     |                                        |                                    | 238,4                                                              |         |

**Phụ biểu số II:**

## PHÂN BỐ CHI TIẾT KINH PHÍ

### Khoản bảo vệ rừng, quản lý, kiểm tra, nghiệm thu

(Kèm theo Quyết định số                      /QĐ-UBND ngày              tháng              năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| TT        | Đơn vị                 | Tổng cộng<br>(Triệu đồng) | Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu (Triệu đồng) | Khoản bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng |          |                                             |                       |                                             |                       |                                         |                       |                                             |                       |                                             |                       |
|-----------|------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------|----------|---------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------|-----------------------|
|           |                        |                           |                                                     | Tổng                                  |          | Rừng đặc dụng                               |                       |                                             |                       | Rừng phòng hộ                           |                       |                                             |                       | Rừng sản xuất là rừng tự nhiên              |                       |
|           |                        |                           |                                                     |                                       |          | Đối tượng theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg |                       | Đối tượng theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg |                       | Đối tượng theo Quyết định số 120/QĐ-TTg |                       | Đối tượng theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg |                       | Đối tượng theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg |                       |
|           |                        |                           |                                                     |                                       |          | Khối lượng (ha)                             | Kinh phí (triệu đồng) | Khối lượng (ha)                             | Kinh phí (triệu đồng) | Khối lượng (ha)                         | Kinh phí (triệu đồng) | Khối lượng (ha)                             | Kinh phí (triệu đồng) | Khối lượng (ha)                             | Kinh phí (triệu đồng) |
| TỔNG CỘNG |                        | 10.961,6                  | 717,1                                               | 209.422,0                             | 10.244,5 | 22.921,0                                    | 1.117,7               | 20.970,7                                    | 1.027,6               | 822,0                                   | 35,3                  | 107.060,6                                   | 5.239,1               | 57.647,8                                    | 2.824,8               |
| 1         | UBND huyện Quan Sơn    | 1.515,5                   | 99,1                                                | 28.904,8                              | 1.416,4  |                                             |                       |                                             |                       |                                         |                       | 2.348,4                                     | 115,1                 | 26.556,4                                    | 1.301,3               |
| 2         | UBND huyện Quan Hóa    | 596,5                     | 39,0                                                | 11.378,5                              | 557,5    |                                             |                       |                                             |                       |                                         |                       | 5.551,2                                     | 272,0                 | 5.827,3                                     | 285,5                 |
| 3         | UBND huyện Bá Thước    | 969,3                     | 63,4                                                | 18.487,6                              | 905,9    |                                             |                       |                                             |                       |                                         |                       | 6.820,3                                     | 334,2                 | 11.667,2                                    | 571,7                 |
| 4         | UBND huyện Lang Chánh  | 356,8                     | 23,3                                                | 6.807,5                               | 333,5    |                                             |                       |                                             |                       |                                         |                       | 3.525,0                                     | 172,7                 | 3.282,5                                     | 160,8                 |
| 5         | UBND huyện Thường Xuân | 390,9                     | 25,6                                                | 7.454,7                               | 365,3    |                                             |                       |                                             |                       |                                         |                       | 7.454,7                                     | 365,3                 |                                             |                       |
| 6         | UBND huyện Như Xuân    | 142,1                     | 9,3                                                 | 2.709,7                               | 132,8    |                                             |                       |                                             |                       |                                         |                       | 2.541,0                                     | 124,5                 | 168,7                                       | 8,3                   |
| 7         | UBND huyện Ngọc Lặc    | 81,5                      | 5,3                                                 | 1.556,0                               | 76,2     |                                             |                       |                                             |                       |                                         |                       | 1.556,0                                     | 76,2                  |                                             |                       |
| 8         | UBND huyện Thạch Thành | 164,8                     | 10,8                                                | 3.143,2                               | 154,0    |                                             |                       |                                             |                       |                                         |                       | 3.143,2                                     | 154,0                 |                                             |                       |
| 9         | UBND huyện Cẩm Thủy    | 288,6                     | 18,9                                                | 5.502,8                               | 269,7    |                                             |                       |                                             |                       |                                         |                       | 3.621,8                                     | 177,5                 | 1.881,0                                     | 92,2                  |
| 10        | UBND huyện Triệu Sơn   | 64,1                      | 4,2                                                 | 1.223,3                               | 59,9     |                                             |                       |                                             |                       |                                         |                       | 1.223,3                                     | 59,9                  |                                             |                       |
| 11        | UBND huyện Nga Sơn     | 18,2                      | 1,2                                                 | 347,0                                 | 17,0     |                                             |                       |                                             |                       | 347,0                                   | 17,0                  |                                             |                       |                                             |                       |
| 12        | UBND huyện Hoằng Hóa   |                           |                                                     | 101,0                                 |          |                                             |                       |                                             |                       | 101,0                                   |                       |                                             |                       |                                             |                       |
| 13        | UBND huyện Hậu Lộc     | 39,1                      | 2,6                                                 | 745,0                                 | 36,5     | 371,0                                       | 18,2                  |                                             |                       | 374,0                                   | 18,3                  |                                             |                       |                                             |                       |
| 14        | UBND huyện Đông Sơn    |                           |                                                     | 27,0                                  |          |                                             |                       |                                             |                       |                                         |                       | 27,0                                        |                       |                                             |                       |
| 15        | UBND TP. Thanh Hóa     |                           |                                                     | 114,6                                 |          |                                             |                       |                                             |                       |                                         |                       | 114,6                                       |                       |                                             |                       |

| TT | Đơn vị                                | Tổng cộng<br>(Triệu đồng) | Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu (Triệu đồng) | Khoản bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng |                       |                                             |                       |                                             |                       |                                         |                       |                                             |                       |                                             |                       |
|----|---------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------|-----------------------|
|    |                                       |                           |                                                     | Tổng                                  |                       | Rừng đặc dụng                               |                       |                                             |                       | Rừng phòng hộ                           |                       |                                             |                       | Rừng sản xuất là rừng tự nhiên              |                       |
|    |                                       |                           |                                                     |                                       |                       | Đối tượng theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg |                       | Đối tượng theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg |                       | Đối tượng theo Quyết định số 120/QĐ-TTg |                       | Đối tượng theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg |                       | Đối tượng theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg |                       |
|    |                                       |                           |                                                     | Khối lượng (ha)                       | Kinh phí (triệu đồng) | Khối lượng (ha)                             | Kinh phí (triệu đồng) | Khối lượng (ha)                             | Kinh phí (triệu đồng) | Khối lượng (ha)                         | Kinh phí (triệu đồng) | Khối lượng (ha)                             | Kinh phí (triệu đồng) | Khối lượng (ha)                             | Kinh phí (triệu đồng) |
| 16 | Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn    | 667,0                     | 43,6                                                | 12.723,0                              | 623,4                 |                                             |                       |                                             |                       |                                         |                       | 7.987,8                                     | 391,4                 | 4.735,2                                     | 232,0                 |
| 17 | Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh  | 474,3                     | 31,0                                                | 9.047,1                               | 443,3                 |                                             |                       |                                             |                       |                                         |                       | 6.568,3                                     | 321,8                 | 2.478,8                                     | 121,5                 |
| 18 | Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân | 438,4                     | 28,7                                                | 8.360,9                               | 409,7                 |                                             |                       |                                             |                       |                                         |                       | 8.244,2                                     | 404,0                 | 116,7                                       | 5,7                   |
| 19 | Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng  | 309,4                     | 20,2                                                | 5.900,3                               | 289,2                 |                                             |                       |                                             |                       |                                         |                       | 4.966,3                                     | 243,4                 | 934,0                                       | 45,8                  |
| 20 | Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh   | 293,6                     | 19,2                                                | 5.600,1                               | 274,4                 |                                             |                       |                                             |                       |                                         |                       | 5.600,1                                     | 274,4                 |                                             |                       |
| 21 | Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành | 327,1                     | 21,4                                                | 6.239,1                               | 305,7                 | 518,5                                       | 25,4                  |                                             |                       |                                         |                       | 5.720,6                                     | 280,3                 |                                             |                       |
| 22 | Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn    | 240,6                     | 15,7                                                | 4.590,0                               | 224,9                 |                                             |                       |                                             |                       |                                         |                       | 4.590,0                                     | 224,9                 |                                             |                       |
| 23 | Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En      | 344,5                     | 22,5                                                | 6.570,8                               | 322,0                 | 3.000,0                                     | 147,0                 | 3.570,8                                     | 175,0                 |                                         |                       |                                             |                       |                                             |                       |
| 24 | Ban quản lý Khu BTTN Pù Hu            | 262,2                     | 17,2                                                | 5.000,0                               | 245,0                 | 5.000,0                                     | 245,0                 |                                             |                       |                                         |                       |                                             |                       |                                             |                       |
| 25 | Ban quản lý Khu BTTN Pù Luông         | 606,9                     | 39,7                                                | 11.574,5                              | 567,2                 | 4.579,0                                     | 224,4                 | 6.995,5                                     | 342,8                 |                                         |                       |                                             |                       |                                             |                       |
| 26 | Ban quản lý Khu BTTN Xuân Liên        | 1.017,4                   | 66,6                                                | 19.404,4                              | 950,8                 | 9.000,0                                     | 441,0                 | 10.404,4                                    | 509,8                 |                                         |                       |                                             |                       |                                             |                       |



| TT | Đơn vị                                          | Tổng cộng<br>(Triệu đồng) | Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu (Triệu đồng) | Khoản bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng |                       |                                             |                       |                                             |                       |                                         |                       |                                             |                       |                                             |                       |
|----|-------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------|-----------------------|
|    |                                                 |                           |                                                     | Tổng                                  |                       | Rừng đặc dụng                               |                       |                                             |                       | Rừng phòng hộ                           |                       |                                             |                       | Rừng sản xuất là rừng tự nhiên              |                       |
|    |                                                 |                           |                                                     |                                       |                       | Đối tượng theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg |                       | Đối tượng theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg |                       | Đối tượng theo Quyết định số 120/QĐ-TTg |                       | Đối tượng theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg |                       | Đối tượng theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg |                       |
|    |                                                 |                           |                                                     | Khối lượng (ha)                       | Kinh phí (triệu đồng) | Khối lượng (ha)                             | Kinh phí (triệu đồng) | Khối lượng (ha)                             | Kinh phí (triệu đồng) | Khối lượng (ha)                         | Kinh phí (triệu đồng) | Khối lượng (ha)                             | Kinh phí (triệu đồng) | Khối lượng (ha)                             | Kinh phí (triệu đồng) |
| 27 | UBND thành phố Sầm Sơn (Khu DTLS Núi Trường Lệ) |                           |                                                     | 112,5                                 |                       | 112,5                                       |                       |                                             |                       |                                         |                       |                                             |                       |                                             |                       |
| 28 | Ban quản lý Khu DTLSVH Hàm Rồng                 | 10,5                      | 0,7                                                 | 200,0                                 | 9,8                   | 200,0                                       | 9,8                   |                                             |                       |                                         |                       |                                             |                       |                                             |                       |
| 29 | Ban quản lý Khu DTLS Lam Kinh                   | 7,4                       | 0,5                                                 | 140,0                                 | 6,9                   | 140,0                                       | 6,9                   |                                             |                       |                                         |                       |                                             |                       |                                             |                       |
| 30 | Đồn Biên phòng Quang Chiêu                      | 128,7                     | 8,4                                                 | 2.456,0                               | 120,3                 |                                             |                       |                                             |                       |                                         |                       | 2.456,0                                     | 120,3                 |                                             |                       |
| 31 | Đồn Biên phòng Tam Chung                        | 57,6                      | 3,8                                                 | 1.097,0                               | 53,8                  |                                             |                       |                                             |                       |                                         |                       | 1.097,0                                     | 53,8                  |                                             |                       |
| 32 | Đồn Biên phòng Pù Nhi                           | 76,6                      | 5,0                                                 | 1.460,5                               | 71,6                  |                                             |                       |                                             |                       |                                         |                       | 1.460,5                                     | 71,6                  |                                             |                       |
| 33 | Đồn Biên phòng Trung Lý                         | 62,9                      | 4,1                                                 | 1.200,0                               | 58,8                  |                                             |                       |                                             |                       |                                         |                       | 1.200,0                                     | 58,8                  |                                             |                       |
| 34 | Đồn Biên phòng Tén Tán                          | 91,7                      | 6,0                                                 | 1.748,0                               | 85,7                  |                                             |                       |                                             |                       |                                         |                       | 1.748,0                                     | 85,7                  |                                             |                       |
| 35 | Đồn Biên phòng Na Mèo                           | 245,5                     | 16,1                                                | 4.682,0                               | 229,4                 |                                             |                       |                                             |                       |                                         |                       | 4.682,0                                     | 229,4                 |                                             |                       |
| 36 | Đồn Biên phòng Tam Thanh                        | 266,8                     | 17,5                                                | 5.088,0                               | 249,3                 |                                             |                       |                                             |                       |                                         |                       | 5.088,0                                     | 249,3                 |                                             |                       |
| 37 | Đồn Biên phòng Mường Mìn                        | 140,2                     | 9,2                                                 | 2.674,0                               | 131,0                 |                                             |                       |                                             |                       |                                         |                       | 2.674,0                                     | 131,0                 |                                             |                       |
| 38 | Đồn Biên phòng Hiền Kiệt                        | 52,4                      | 3,4                                                 | 999,1                                 | 49,0                  |                                             |                       |                                             |                       |                                         |                       | 999,1                                       | 49,0                  |                                             |                       |
| 39 | Đồn Biên phòng Yên Khương                       | 98,3                      | 6,4                                                 | 1.876,0                               | 91,9                  |                                             |                       |                                             |                       |                                         |                       | 1.876,0                                     | 91,9                  |                                             |                       |
| 40 | Đồn Biên phòng Bát Mọt                          | 102,3                     | 6,7                                                 | 1.950,0                               | 95,6                  |                                             |                       |                                             |                       |                                         |                       | 1.950,0                                     | 95,6                  |                                             |                       |
| 41 | Sư đoàn 390                                     | 11,9                      | 0,8                                                 | 226,0                                 | 11,1                  |                                             |                       |                                             |                       |                                         |                       | 226,0                                       | 11,1                  |                                             |                       |